

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 116/2018/DS - PT

Ngày: 21/3/2018

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Thế Xương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Minh Nguyệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 48/2018/TLPT - DS ngày 05 tháng 3 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS – ST ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 75/2017/QĐ – PT ngày 08 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Thế H, sinh năm 1957, (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Đặng Thị V, sinh năm 1959, (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Phan Văn L, sinh năm 1958,

Địa chỉ cư trú: ấp G, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của ông L:* bà Đặng Thị V (Văn bản ủy quyền ngày 11 tháng 8 năm 2017)

2. Nguyễn Thị T, sinh năm 1958,

Địa chỉ cư trú: ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện hợp pháp của bà T:* Trần Thế H (Văn bản ủy quyền ngày 26 tháng 7 năm 2017).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà V, ông Lánh: Luật sư Nguyễn Văn T – Văn phòng Luật sư Nguyễn Hoàng V, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- *Người làm chứng do nguyên đơn triệu tập:* Bà Tống Thị T1, sinh năm 1972, địa chỉ: ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Trần Thế H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn Trần Thế H trình bày:

Vào ngày 01/01/2015 bà Đặng Thị V có nhờ ông mượn của ông Nguyễn Văn H ở thị trấn M số tiền là 100.000.000 đồng, lãi suất là 4%/tháng, khi đó hai bên thỏa thuận đến ngày 30/12/2016 phải trả đủ vốn và lãi nhưng bà V chỉ trả lãi mà không trả nợ gốc cho ông. Do đó bà V còn thiếu ông 04 tháng tiền lãi kể từ ngày 30/12/2016 đến ngày 30/4/2017 với lãi suất 1.6%/tháng theo quy định của nhà nước là 6.400.000 đồng và tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng.

Đến ngày 19/5/2015 bà V tiếp tục nhờ ông mượn hỏi giùm của bà Huỳnh Thị T ở xã H, huyện M với số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất là 6%/tháng, khi đó hai bên thỏa thuận đến ngày 06/5/2016 là phải trả đủ vốn và lãi nhưng bà V chỉ trả lãi đến ngày 06/6/2016 mà không trả nợ gốc cho ông. Do đó bà V còn thiếu ông 10,5 tháng tiền lãi nhà nước quy định là 5.040.000 đồng và phần tiền nợ gốc là 30.000.000 đồng.

Ngoài hai lần vay trên vào ngày 04/01/2016 và Vân có nhờ ông mượn hỏi giùm của ông Nguyễn Quốc V ở ấp P, xã H số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 2,5%/tháng, thời hạn là 12 tháng, đến ngày 04/01/2017 là hết hạn trả vốn và lãi nhưng bà V trễ hạn đến ngày 20/02/2017 bà V chỉ trả tổng cộng phần lãi và đến nay không trả gốc và lãi cho ông. Do đó bà V còn thiếu ông tiền lãi kể từ ngày 20/02/2017 đến ngày 30/6/2017 là 04 tháng 10 ngày theo mức lãi suất nhà nước quy định là 1,6%/tháng là 13.866.710 đồng và số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng.

Những lần ông mượn tiền rồi giao tiền lại cho bà V đều không viết giấy tờ hay biên nhận gì vì giữa ông và bà V là bạn bè nên tin tưởng nhau, khi bà V đóng lãi cũng không ghi biên nhận, số tiền lãi bà V đóng ông không được hưởng mà giao lại cho

ông Nguyễn Văn H, bà Huỳnh Thị T, ông Nguyễn Quốc V. Đối với số tiền 100.000.000 đồng bà V vay vào ngày 01/01/2015 có chị Tổng Thị T1 làm chứng vì chị T1 cùng đi vay tiền với bà V. Đối với số tiền 200.000.000 đồng bà V có thừa nhận vay của ông năm 2015 và cho rằng đã trả cho ông số tiền này nhưng thực tế bà V vay năm 2016 và đến nay vẫn chưa trả nợ cho ông. Khi nhận tiền vay bà V là người nhận tiền nhưng bà V nói với ông vay các khoản vay này về trả ngân hàng nên ông yêu cầu ông L là chồng bà V phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông các khoản vay này. Do số tiền cho bà V vay là tiền ông hỏi mượn giùm nên không phải là tài sản chung của ông và vợ ông là bà T.

Tại tòa ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu bà V và ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho ông tổng số tiền nợ gốc 330.000.000 đồng, tiền lãi là 25.306.710 đồng, yêu cầu trả một lần.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn Đặng Thị V trình bày:

Bà không thừa nhận lời trình bày của ông H đối với việc bà có vay số tiền 130.000.000 đồng của ông H. Trước đây vào năm 2015, bà có mượn của ông H số tiền 200.000.000 đồng, việc cho vay không có biên nhận hay giấy tờ gì, cũng không thỏa thuận lãi suất vì bà chỉ mượn đỡ. Số tiền 200.000.000 đồng bà đã trả cho ông H, việc trả cũng không làm biên nhận hay giấy tờ gì, chỉ có chị Đào Thị Minh T là người chở xe ôm chở bà đi trả tiền cho ông H, có bà Nguyễn Thị B và Nguyễn Thị B có biết sự việc bà đi trả tiền cho ông H. Số tiền 200.000.000 đồng là bà vay của ông H về trả nợ cho Ngân hàng, chồng bà là ông Phan Văn L không biết việc bà vay tiền này.

Do bà không vay số tiền 130.000.000 đồng và đã trả số tiền 200.000.000 đồng nên bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông H.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử, tại Bản án số 24/2018/DS – ST ngày 12 tháng 01 năm 2018 đã tuyên:

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thế H đối với yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu bà Đặng Thị V và ông Phan Văn L trả số tiền nợ gốc là 330.000.000 đồng và 25.306.710 đồng tiền lãi.

Hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ–BPKCTT ngày 02/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 2841/2017/QĐ-BPBD ngày 01/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T hoàn trả cho ông Trần Thế H số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu đồng) đã nộp để thực hiện biện pháp bảo đảm theo giấy nộp tiền vào tài khoản số 7105205169365 ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Ngân hàng

Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện T khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/01/2018 nguyên đơn Trần Thế H kháng cáo, đơn kháng cáo có nội dung yêu cầu sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Yêu cầu tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, buộc bà Đặng Thị V trả cho ông số tiền gốc là 330.000.000 đồng và 25.306.710 đồng tiền lãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm vì ông H khởi kiện bà V không có chứng cứ gì chứng minh, chỉ là lời nói của ông H, bà V không thừa nhận.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng; về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Trần Thế H khởi kiện yêu cầu bà Đặng Thị V trả cho ông số tiền vay là 330.000.000 đồng và tiền lãi là 25.306.710 đồng. Theo ông H, bà V vay của ông 03 lần, cụ thể:

- Lần 1: Vay 100.000.000 đồng vào ngày 01/01/2015 với lãi suất 4%/tháng.
- Lần 2: Vay 30.000.000 đồng vào ngày 19/5/2015 với lãi suất 6%/tháng.
- Lần 3: Vay 200.000.000 đồng vào ngày 04/01/2016 với lãi suất 2,5%/tháng.

Tất cả các lần vay đều không có giấy tờ, biên nhận.

Bà V không đồng ý yêu cầu của ông H. Bà cho rằng năm 2015 bà có vay của ông H số tiền 200.000.000 đồng và đã trả xong, nên hiện nay không còn nợ ông H.

[2] Căn cứ để ông H khởi kiện yêu cầu bà V trả nợ là lời làm chứng của bà Tống Thị T. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/6/2017 và tại phiên tòa hôm nay, bà T cho rằng đã cùng bà V đi vay tiền của ông H, nhưng không rõ thời gian, chỉ biết là 100.000.000 đồng. Đối với số tiền vay 30.000.000 đồng thì bà T trình bày là biết được sự việc vay do nghe ông H và bà V cự cãi nhau trong lúc ông H đi thu tiền lãi

của bà V, lúc đó có nhắc đến số tiền vay 30.000.000 đồng. Lời trình bày của bà T cũng chỉ là nghe nói, không có giấy tờ chứng minh và bà V cũng không thừa nhận. Tại giai đoạn sơ thẩm, ông H cung cấp đoạn ghi âm cho rằng nội dung là ghi lại việc ông và Vân nói chuyện trong lúc ông đòi nợ bà V. Bà V không thừa nhận chứng cứ này và theo bản lược ghi ông H cung cấp cũng không có đoạn nào bà V thừa nhận có vay của ông H số tiền nêu trên. Nên tòa sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông H về khoản vay lần 1 và lần 2 là có cơ sở.

[3] Đối với khoản vay lần 3, ông H cho rằng tại biên bản hòa giải ngày 11/5/2017 ở Ủy ban nhân dân xã A, bà V thừa nhận còn nợ ông 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, theo biên bản hòa giải ngày 11/5/2017 ông H cung cấp thì lời trình bày của bà V là bà không thừa nhận có nợ ông H số tiền 130.000.000 đồng, bà chỉ thừa nhận có vay của ông H 200.000.000 đồng vào năm 2015 và đã trả xong. Như vậy thời gian vay số tiền 200.000.000 đồng ông H và bà V trình bày không thống nhất, ông H cũng không có chứng cứ chứng minh nên yêu cầu này cũng không có cơ sở chấp nhận, bác toàn bộ kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là phù hợp với nhận định của hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí phúc thẩm theo Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, ông H thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Thế H.

Giữ nguyên bản án dân sự số 24/2018/DS – ST ngày 12 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ vào Điều 471, 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 463, 466 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Thế H đối với bà Đặng Thị V và ông Phan Văn L về việc yêu cầu bà V, ông Lánh trả số tiền nợ gốc là 330.000.000 đồng và tiền lãi là 25.306.710 đồng.

2. Hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bến Tre.

Hủy bỏ Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 2841/2017/QĐ-BPBD ngày 01/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện T. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam chi nhánh huyện T hoàn trả cho ông Trần Thế H số tiền 50.000.000 (năm mươi triệu đồng) đã nộp để thực hiện biện pháp bảo đảm theo giấy nộp tiền vào tài khoản số 7105205169365 ngày 02 tháng 11 năm 2017 của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện T khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Trần Thế H được miễn án phí. Ông H được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp số tiền là 3.536.000 đồng (ba triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010523 ngày 05/5/2017, số tiền 5.325.000 đồng (năm triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010669 ngày 30/6/2017 và số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0010748 ngày 18/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Thế H được miễn án phí. Ông H được nhận lại tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014233 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thế Xương